Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6815.13.90

Mã HS	6815.13.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện: / - - Các sản phẩm khác từ xơ carbon: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 22:16:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68151390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10272
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10272
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10272
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9777
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9728
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9728
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9728
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9728
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9728
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9728
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9780
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9780
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9780
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9780

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9780
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9780
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9781
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9781
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9781
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9781
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9781
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9781
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9782
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9734
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9740
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9740
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9740
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9740
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9740
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9740
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9765
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9765
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9765
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9765
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9765
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9765
VCFTA	2022	2022	3	VC!D9812
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9812
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9812
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9812

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9812
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9812
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9791
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9791
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9791
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9791
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9791
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9791
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D9803
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E9803
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F9803
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G9803
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H9803
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9803
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D9814
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E9814
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F9814
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9814
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9814
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9814
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D9813
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E9813
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F9813
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9813
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9813
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9760
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9760
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9760
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9760
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9760
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9760
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9760
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9797
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9797
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9797
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9797
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9797
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9797
RCEP B	2022	2022	0	B!D9797
RCEP B	2023	2023	0	B!E9797
RCEP B	2024	2024	0	B!F9797
RCEP B	2025	2025	0	B!G9797
RCEP B	2026	2026	0	B!H9797
RCEP B	2027	2027	0	B!I9797
RCEP C	2022	2022	0	C!D9797
RCEP C	2023	2023	0	C!E9797
RCEP C	2024	2024	0	C!F9797
RCEP C	2025	2025	0	C!G9797
RCEP C	2026	2026	0	C!H9797
RCEP C	2027	2027	0	C!I9797
RCEP D	2022	2022	0	D!D9796

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9796
RCEP D	2024	2024	0	D!F9796
RCEP D	2025	2025	0	D!G9796
RCEP D	2026	2026	0	D!H9796
RCEP D	2027	2027	0	D!I9796
RCEP E	2022	2022	0	E!D9800
RCEP E	2023	2023	0	E!E9800
RCEP E	2024	2024	0	E!F9800
RCEP E	2025	2025	0	E!G9800
RCEP E	2026	2026	0	E!H9800
RCEP E	2027	2027	0	E!I9800
RCEP F	2022	2022	0	F!D9797
RCEP F	2023	2023	0	F!E9797
RCEP F	2024	2024	0	F!F9797
RCEP F	2025	2025	0	F!G9797
RCEP F	2026	2026	0	F!H9797
RCEP F	2027	2027	0	F!I9797
VIFTA	2024	2024	12	VI!F9062
VIFTA	2025	2025	9	VI!G9062
VIFTA	2026	2026	6	VI!H9062
VIFTA	2027	2027	3	VI!I9062

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6815.13 có 2 dòng thuế; dòng 6815.13.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6815.13.10 Sợi hoặc chỉ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6815.13.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6815.13.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6815.13.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 6815.13.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10272), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.